

Ngân Hàng & Tài Chính

Văn bản Pháp luật

Trên thực tế, hệ thống pháp luật ngân hàng hiện nay đã được thiết lập kể từ ngày 12/12/1997 khi hai luật cơ bản là Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Luật NHNNVN) và Luật các Tổ chức Tín dụng (Luật các TCTD) được ban hành, thay thế cho các Pháp lệnh ban hành ngày 23/03/1990 trước đây. Luật NHNNVN và Luật các TCTD, sau đó, đã lần lượt được sửa đổi ngày 17/06/2003 và 01/10/2004. Ngày 16/6/2010, Luật NHNNVN và Luật các TCTD được thay thế bởi Luật NHNNVN và Luật các TCTD mới và có hiệu lực từ ngày 01/01/2011.

Hệ thống Ngân hàng

Hệ thống ngân hàng của Việt Nam được tổ chức theo hai cấp. Ở cấp thứ nhất, NHNNVN chịu trách nhiệm thực thi chính sách tiền tệ, thực hiện chức năng thanh tra và quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; thực hiện chức năng của Ngân hàng trung ương và phát hành tiền, ngân hàng của các tổ chức tín dụng và cung ứng dịch vụ tiền tệ cho Chính phủ. Cấp thứ hai bao gồm các ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã, ngân hàng chính sách, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính và công ty bảo hiểm. Phần này chủ yếu tập trung vào các quy định liên quan đến hoạt động của các ngân hàng thương mại, bao gồm các ngân hàng thương mại Nhà nước, ngân hàng thương mại cổ phần, ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài.

Trong đó, các ngân hàng nước ngoài muốn thâm nhập thị trường Việt Nam có thể lựa chọn bốn hình thức là ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và văn phòng đại diện của ngân hàng nước ngoài. Ngân hàng thương mại liên doanh được thành lập

bằng vốn góp của một hoặc nhiều ngân hàng Việt Nam và một hoặc nhiều ngân hàng nước ngoài trên cơ sở hợp đồng liên doanh dưới hình thức công ty TNHH hai thành viên trở lên; và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài được thành lập với 100% vốn điều lệ thuộc sở hữu nước ngoài, trong đó phải có một ngân hàng nước ngoài sở hữu trên 50% vốn điều lệ (ngân hàng mẹ) dưới hình thức công ty TNHH một thành viên hoặc hai thành viên trở lên. Cơ cấu tổ chức quản lý của ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.

Tất cả các hồ sơ, thủ tục liên quan đến việc cấp Giấy phép thành lập và hoạt động đối với ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, Giấy phép mở chi nhánh đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Giấy phép mở văn phòng đại diện đối với VPĐD của ngân hàng nước ngoài phải thực hiện theo quy định của Luật các TCTD và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ngoài các điều kiện chung áp dụng đối với các ngân hàng trong nước, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, VPĐD của ngân hàng nước ngoài đều phải đáp ứng những điều kiện cụ thể riêng áp dụng đối với từng loại hình để có thể được cấp Giấy phép. Sau khi được cấp Giấy phép, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định tại LĐT và LDN, như được mô tả tại Phần 5 của văn bản này; VPĐD của ngân hàng nước ngoài phải đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật; và phải công bố thông tin trên phương tiện thông tin của Ngân hàng Nhà nước và trên một tờ báo viết hằng ngày trong 03 số liên tiếp hoặc báo điện tử của Việt Nam ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến khai trương hoạt động.

Tùy thuộc vào giấy phép do NHNNVN cấp, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài có

thì cung cấp nhiều loại hình dịch vụ ngân hàng và dịch vụ khác tại Việt Nam. Đối tác trong nước của một ngân hàng thương mại liên doanh phải là một ngân hàng thương mại đang hoạt động. Mức vốn pháp định bắt buộc tối thiểu đối với một ngân hàng thương mại liên doanh và ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài là 3.000 tỷ Đồng Việt Nam, tương đương với khoảng 150 triệu USD (có hiệu lực năm 2010).

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài có quyền cung cấp các dịch vụ ngân hàng được phép cung cấp tại Việt Nam như được quy định trong giấy phép của chi nhánh đó và pháp luật; trừ hoạt động góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần và hoạt động mà ngân hàng nước ngoài không được phép thực hiện tại nước nơi ngân hàng nước ngoài đặt trụ sở chính. Mức vốn pháp định bắt buộc tối thiểu đối với một chi nhánh là 15 triệu USD. Cũng giống như văn phòng đại diện của các tổ chức kinh tế nước ngoài được mô tả trong Phần 6 ở trên, tại mỗi tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức nước ngoài khác có hoạt động ngân hàng chỉ được phép thành lập một VPĐD. VPĐD của ngân hàng nước ngoài chỉ được thực hiện các hoạt động sau đây theo nội dung ghi trong giấy phép do NHNNVN cấp: (i) làm chức năng văn phòng liên lạc, (ii) nghiên cứu thị trường, (iii) xúc tiến các dự án đầu tư của ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam, (iv) thúc đẩy và theo dõi việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận ký giữa ngân hàng nước ngoài với TCTD, doanh nghiệp Việt Nam, dự án do ngân hàng nước ngoài tài trợ tại Việt Nam, và (v) các hoạt động khác phù hợp với pháp luật Việt Nam.

Nói chung, các ngân hàng thương mại liên doanh, ngân hàng thương mại 100% vốn nước ngoài và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải nộp các loại thuế giống như các doanh nghiệp khác. Nội dung này được mô tả chi tiết tại **Phần 16**.

Ngoại hối và Chuyển tiền

Quản lý Nhà nước trong vấn đề này do một số cơ quan Nhà nước cùng thực hiện. Trong đó, Chính phủ chịu trách nhiệm về chính sách chung về quản lý ngoại hối, dựa vào kiến nghị của Bộ Kế hoạch Đầu tư. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập kế hoạch thực hiện chính sách chung đó, và NHNNVN chịu trách nhiệm quản lý

và giám sát hàng ngày các kế hoạch trên của Bộ Tài chính.

(i) Tài khoản Ngân hàng

Theo quy định hiện hành, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài có thể mở tài khoản ngân hàng tại các ngân hàng được cấp phép và hoạt động tại Việt Nam hoặc tài khoản ở nước ngoài.

Tùy thuộc vào mục đích sử dụng, các doanh nghiệp có vốn nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài có thể mở các tài khoản hoạt động sau:

(a) tài khoản thanh toán bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức tín dụng được cấp phép tại Việt Nam để chuyển vốn đầu tư đáp ứng các chi phí hợp pháp trong giai đoạn chuyển bị đầu tư tại Việt Nam theo thỏa thuận bằng văn bản của các bên liên quan; chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài do không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc do không tiếp tục thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam; thực hiện các giao dịch mua ngoại tệ, chuyển vốn đầu tư và nguồn thu hợp pháp ra nước ngoài trong trường hợp doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải đóng tài khoản vốn đầu tư trực tiếp do giới hạn, chấm dứt hoạt động của doanh nghiệp hoặc do thực hiện chuyển nhượng vốn đầu tư làm thay đổi pháp nhân ban đầu của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tài khoản thanh toán bằng ngoại tệ cũng có thể là tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài;

(b) 01 tài khoản vốn đầu tư (bao gồm tài khoản vốn đầu tư trực tiếp và tài khoản vốn đầu tư gián tiếp) bằng đồng Việt Nam/ngoại tệ lựa chọn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp/cổ phần hoặc tham gia hợp đồng PPP hay hợp đồng BCC: Vốn nguyên tắc, tất cả các khoản thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư, bao gồm các khoản góp vốn, phải được thực hiện qua tài khoản này. Tài khoản vốn đầu tư trực tiếp cũng có thể là tài khoản vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trường hợp thực hiện các khoản vay nước ngoài mà đồng tiền đi

vay không tương ứng với đồng tiền mà doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài sử dụng để mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được mở thêm tài khoản vốn đầu tư trực tiếp bằng loại đồng tiền đi vay tại ngân hàng được phép nơi đã mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp để thực hiện các giao dịch thu chi hợp pháp liên quan đến khoản vay nước ngoài và các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư;

(c) tài khoản tiền gửi; và

(d) tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài, bao gồm:

- tài khoản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc nhà đầu tư nước ngoài để thực hiện các giao dịch chuyển tiền liên quan đến khoản vay nước ngoài (rút vốn, trả nợ gốc, nợ lãi) theo thỏa thuận với bên cho vay nước ngoài. Mọi khoản vay nước ngoài chỉ được thực hiện qua 01 (một) ngân hàng cung ứng dịch vụ tài khoản. Bên đi vay có thể dùng 01 (một) tài khoản cho 01 (một) hoặc nhiều khoản vay nước ngoài.

- tài khoản của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đáp ứng các điều kiện xin cấp phép thành lập và hoạt động cho chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật nước sở tại; phục vụ cho hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài; thực hiện các cam kết theo hợp đồng PPP với bên nước ngoài.

Trong thực tế, không phải doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nào cũng có quyền mở tài khoản ngoại tệ ở nước ngoài vì phải đáp ứng một số tiêu chuẩn và phải được NHNNVN cấp giấy phép.

(ii) Cân đối Nhu cầu Ngoại tệ

Nhà nước không bắt buộc nhà đầu tư phải tự cân đối ngoại tệ từ nguồn xuất khẩu để đáp ứng nhu cầu nhập khẩu. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế – xã hội, chính sách quản lý ngoại hối và khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định việc báo đảm đáp ứng nhu cầu ngoại tệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát

triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác. Báo đm này sẽ được gia hạn cho toàn bộ quãng thời gian thực hiện dự án.

Khi thực hiện các giao dịch thu chi liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức tín dụng được cấp phép có trách nhiệm bán ngoại tệ cho nhà đầu tư nước ngoài để chuyển ra nước ngoài trên cơ sở tự cân đối nguồn ngoại tệ của tổ chức mình và phù hợp với quy định của pháp luật.

(iii) Giao dịch Tiền mặt

Trên nguyên tắc, tất cả các thanh toán và khoản thu tại Việt Nam phải bằng đồng Việt Nam, trừ một số trường hợp đặc biệt do pháp luật hiện hành cho phép và phụ thuộc vào chấp thuận của NHNNVN, bao gồm các ngân hàng thương mại và định chế tài chính, các điểm thu đổi ngoại tệ, v.v. Các nhà đầu tư nước ngoài là các bên trong hợp đồng BCC và công ty liên doanh được phép rút tiền ngoại tệ từ các tài khoản ngân hàng để trả lương và các khoản phụ cấp khác cho nhân viên người nước ngoài của mình làm việc tại Việt Nam, hoặc trả phí đi lại cho nhân viên trong nước trong các chuyến công tác nước ngoài.

Đm báo cân bằng khả năng thanh toán quốc tế, Chính phủ chấp động tìm cách thu hút nguồn ngoại tệ vào Việt Nam, đồng thời quản lý chặt chẽ luồng ngoại tệ ra khỏi Việt Nam. Dường như không có quy định hạn chế đối với việc chuyển ngoại tệ vào Việt Nam. Tuy nhiên, số ngoại tệ này sau khi chuyển vào Việt Nam phải được giữ lại một tài khoản ngoại tệ ở Việt Nam và/hoặc được chuyển đổi thành đồng Việt Nam cho bất kỳ nhu cầu thanh toán nào tại Việt Nam. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có thể chuyển ngoại tệ ra nước ngoài trong một số trường hợp sau:

- (a) Thanh toán cho hàng hoá và dịch vụ nhập khẩu;
- (b) Nhà đầu tư nước ngoài chuyển ngoại tệ ra nước ngoài: vốn đầu tư hoặc vốn tái đầu tư, lợi nhuận kiếm được từ hoạt động tại Việt Nam, tiền gốc và tiền lãi của các khoản cho vay và

tín dụng nước ngoài, và các lợi ích hợp pháp khác;

(c) Thanh toán chi phí công tác cho nhân viên khi đi nước ngoài, thanh toán tiền lương cho cán bộ của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài và nhân viên Việt Nam làm việc tại nước ngoài; và

(d) Chuyển lương và thu nhập hợp pháp khác của người nước ngoài ra nước ngoài.

Đề hạn chi giao dịch bằng tiền mặt, pháp luật Việt Nam hiện hành yêu cầu hóa đơn có giá trị thanh toán từ 20 triệu đồng Việt Nam trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ 20 triệu đồng trở lên, trừ các trường hợp giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu từng lần có giá trị dưới 20 triệu đồng Việt Nam; hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới 20 triệu đồng theo giá đã có thuế GTGT và trường hợp cơ sở kinh doanh nhập khẩu hàng hóa là quà biếu, quà tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài, thì chi phí mua hàng hóa, dịch vụ theo hóa đơn mới được tính là chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

(iv). Tỷ giá

Bất cứ việc chuyển đổi nào cũng phải dựa vào tỷ giá của ngân hàng thương mại được công bố tại thời điểm chuyển đổi. Tỷ giá do NHNNVN công bố tại thời điểm giao dịch sẽ là tỷ giá tham khảo.

Thị trường Vốn và Tài chính

Với nỗ lực của Chính phủ và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”), Trung tâm Giao dịch Chứng khoán (“STC”) tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được thành lập năm 2000 (hiện nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, hay HOSE), và Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HASTC) đã được thành lập vào năm 2004 (hiện nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, hay HNX). Các thị trường niêm yết đơn giản hơn đối với các doanh nghiệp và được quản lý hiệu quả hơn đối với cơ quan Nhà nước. Chính phủ đang

xem xét dự án hợp nhất hai sổ giao dịch nêu trên trong thời gian tới.

Từ 103 công ty chứng khoán đã được SSC cấp phép thành lập, hiện còn 80 công ty đang hoạt động sau 4 năm trái cấu trúc, cung cấp đầy đủ các loại hình dịch vụ liên quan đến kinh doanh chứng khoán. Hầu hết các công ty này đều có trụ sở hoặc chi nhánh/văn phòng liên lạc tại Hà Nội hoặc Thành phố Hồ Chí Minh. Có hai loại hàng hóa luôn được chào bán tại thị trường chứng khoán. Đó là các cổ phiếu niêm yết của khoảng 1.853 doanh nghiệp, trong đó có nhiều doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, và trái phiếu do Chính phủ và các ngân hàng phát hành.

Các cá nhân và tổ chức nước ngoài muốn mua chứng khoán niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam phải đăng ký mã sổ giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"), mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại một công ty chứng khoán tại Việt Nam, mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp bằng Đồng Việt Nam tại một ngân hàng được cấp phép tại Việt Nam, và mở tài khoản lưu ký chứng khoán tại một ngân hàng thương mại hay công ty chứng khoán được SSC cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký và đã đăng ký làm thành viên của VSD. Trong khi đó các yêu cầu đơn giản hơn được áp dụng đối với cá nhân và tổ chức Việt Nam muốn mua chứng khoán niêm yết tại thị trường Việt Nam. Đối với các cổ phiếu niêm yết, các nhà đầu tư nước ngoài có thể nắm giữ tới 100% tổng số cổ phần đang lưu hành của một đơn vị phát hành, trừ một số trường hợp đặc biệt như đầu tư vào các ngành cụ thể (như ngân hàng) hoặc vào các công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài (lên tới 49%) hoặc do điều lệ của công ty đại chúng, công ty niêm yết có quy định giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài và đã báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Đối với trái phiếu niêm yết, các cá nhân và tổ chức nước ngoài có thể nắm giữ tới 100% tổng số trái phiếu đang lưu thông của một đơn vị phát hành, trừ trường hợp điều lệ của đơn vị phát hành có quy định khác. Đối với các cổ

phiếu chưa niêm yết, các giới hạn quyền sở hữu đối với cá nhân, tổ chức nước ngoài là khác nhau áp dụng đối với các lĩnh vực kinh doanh khác nhau (về lý thuyết có thể nắm giữ tới 100%), và phù hợp với cam kết gia nhập WTO của Việt Nam, các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam là thành viên, và các quy định nội luật cụ thể phù hợp; trường hợp công ty hoạt động đa ngành, nghề, có quy định khác nhau về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài không vượt quá mức thấp nhất trong các ngành, nghề (mà công ty đó hoạt động) có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài, trừ trường hợp điều ước quốc tế có quy định khác.

Chế Độ Thuế

Văn bản Pháp luật

Trụ cột của hệ thống thuế được thiết lập bởi:

(i) Luật Quản lý Thuế năm 2006, đã được sửa đổi và bổ sung vào các năm 2012, 2014 và 2016, đưa ra những quy định chung về:

- (a) Đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế;
- (b) Thủ tục hoàn thuế, miễn thuế và giảm thuế;
- (c) Xóa nợ tiền thuế, tiền phạt;
- (d) Quản lý thông tin về người nộp thuế;
- (e) Kiểm tra thuế, thanh tra thuế;
- (f) Cường chế thi hành quy định hành chính thuế;
- (g) Xử lý vi phạm về thuế; và
- (h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thuế.

(ii) các luật về thuế khác quy định chi tiết về đối tượng chịu thuế, đối tượng không chịu thuế, cơ sở tính thuế và biểu thuế, miễn thuế và giảm thuế, khiếu nại và giải quyết vi phạm đối với từng loại thuế cụ thể..., ví dụ, gồm Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp được thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung

vào các năm 2013 và 2014; Luật Thuế Giá trị Gia tăng được thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2013, 2014 và 2016; Luật Thuế Tiêu thụ Đặc biệt được thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2014 và 2016; Luật Thuế Thu nhập Cá nhân thông qua năm 2008, và được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2012 và 2014; và Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu mới được thông qua năm 2016.

Chính phủ và các Bộ, ngành cũng đã ban hành hàng trăm Nghị định, Thông tư và các quy định khác vào các thời điểm khác nhau để hướng dẫn thực hiện cho các Luật về thuế này.

Các loại Thuế

Theo hệ thống pháp luật về thuế hiện hành, các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam cần biết ít nhất các loại thuế sau:

- (i) Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- (ii) Thuế giá trị gia tăng;
- (iii) Thuế tiêu thụ đặc biệt;
- (iv) Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài;
- (v) Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;
- (vi) Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp;
- (vii) Thuế tài nguyên;
- (viii) Thuế bảo vệ môi trường;
- (ix) Thuế nhà thầu nước ngoài; và
- (x) Thuế thu nhập cá nhân.

Chi tiết từng loại thuế được mô tả dưới đây.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

Thu suất Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) hiện tại là 20% kể từ tháng 1 năm 2016, đã được giảm từ các mức 32%, 28%, 25% và 22% trong quá khứ theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp được sửa đổi, bổ sung, và được áp dụng với tất cả các pháp nhân; ngoại trừ:

(i) Thu thuế suất thu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và tài nguyên quý hiếm khác tại Việt Nam từ 32% đến 50%. Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức thuế suất cụ thể phù hợp với từng dự án, từng cơ sở kinh doanh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

(ii) Đối với các mỏ tài nguyên bạch kim, vàng, bạc, thiếc, vonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm áp dụng thuế suất là 50%, trường hợp các mỏ có từ 70% diện tích được giao trả lên địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn thuộc danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng thuế suất thu thuế thu nhập doanh nghiệp là 40%.

Những ưu đãi về thuế gồm ưu đãi về thuế suất, hoãn thuế và giảm thuế:

(i) Thuế suất 10% được áp dụng đối với:

(a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, và giám định tư pháp;

(b) Thu nhập của cơ quan báo chí từ hoạt động báo in, kiosk quảng cáo trên báo in theo quy định của Luật Báo chí; thu nhập của cơ quan xuất bản từ hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản;

(c) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư – kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua đối với các đối tượng quy định tại Luật Nhà ở;

(d) Thu nhập của doanh nghiệp từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; nuôi trồng, chế biến nông, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; sản xuất, khai thác và tinh chế muối, trừ sản xuất muối; đầu tư bảo vệ quặng nông sản sau thu hoạch, bảo vệ quặng nông sản, thủy sản và thực phẩm.

(ii) Thuế suất 10% trong vòng 15 năm được áp dụng đối với:

(a) Thu nhập của các doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại những địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

(b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; đầu tư xây dựng – kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định; sản xuất sản phẩm phẩm mới; sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; phát triển công nghệ sinh học; bảo vệ môi trường;

(c) Thu nhập của các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;

(d) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) đáp ứng một trong hai tiêu chí sau:

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng Việt Nam, thực hiện giới ngân không quá 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng Việt Nam/năm, chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu;

- Dự án có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 6.000 tỷ đồng Việt Nam, thực hiện giới ngân không quá 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và sử dụng trên 3.000 lao động chậm nhất sau 3 năm kể từ năm có doanh thu từ dự án đầu tư.

(e) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao;
- Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt – may; da – giày; điện tử – tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01/01/2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh châu Âu (EU) hoặc tương đương.

(f) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và dự án khai thác khoáng sản, có quy mô vốn đầu tư tối thiểu 12.000 tỷ đồng, sử dụng công nghệ phải được thẩm định theo quy định của Luật công nghệ cao, Luật khoa học và công nghệ, thực hiện giải ngân tổng vốn đầu tư đăng ký không quá 5 năm kể từ ngày được phép đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

(iii) Thuế suất 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

(iv) Thuế suất 17% được áp dụng đối với thu nhập của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

(v) Thuế suất 17% trong vòng 10 năm được áp dụng đối với:

(a) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn;

(b) Thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: sản xuất thép cao cấp; sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; sản xuất thiết bị tưới tiêu; sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc,

gia công, thu nhập; phát triển ngành nghề truyền thống.

Đối với dự án công đặc biệt thu hút đầu tư có quy mô lớn và công nghệ cao thì thời gian áp dụng thu nhập ưu đãi có thể kéo dài thêm, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá 15 năm.

Đối với dự án quy định tại điểm (i)(f) đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Sản xuất sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh tranh toàn cầu, doanh thu đạt trên 20.000 tỷ đồng/năm chậm nhất sau năm năm kể từ khi có doanh thu từ dự án đầu tư;
- Sản dụng thường xuyên trên 6.000 lao động;
- Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực hạ tầng kinh tế kỹ thuật, bao gồm: đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước, cầu, đường bộ, đường sắt, cảng hàng không, cảng biển, cảng sông, sân bay, nhà ga, năng lượng mới, năng lượng sạch, công nghiệp tiết kiệm năng lượng, dự án lọc hóa dầu;

Thời gian áp dụng thu nhập ưu đãi có thể kéo dài thêm theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, nhưng thời gian kéo dài thêm không quá 15 năm.

Thời gian áp dụng thu nhập ưu đãi được tính từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đối với doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đối với dự án ứng dụng công nghệ cao được tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao. Trường hợp một doanh nghiệp không phát sinh thu nhập chịu thuế trong vòng 3 năm kể từ năm phát sinh doanh thu đầu tiên, sẽ áp dụng miễn thuế hoặc giảm thuế từ năm thứ tư.

Thu nhập Giá trị Gia tăng

Thu nhập Giá trị Gia tăng (“GTGT”) là thu nhập tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa và dịch vụ phát sinh trong quá trình sản

xuất, lưu thông đơn tiêu dùng (Đối với một số loại còn phải chịu thuế Tiêu thụ Đặc biệt như đã cấp tại mục 16.5 dưới đây). Theo Luật Thuế GTGT 2008 đã được sửa đổi, bổ sung, có 3 mức thuế suất Thuế GTGT (thay vì 4 mức trước đây) như sau:

(i) Thuế suất 0% được áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu (là hàng hóa, dịch vụ được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam, trong khu phi thuế quan; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng nước ngoài); vận tải quốc tế; và hàng hóa, dịch vụ không phải chịu thuế GTGT được xuất khẩu; trừ các trường hợp sau:

- (a) Chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài;
- (b) Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài;
- (c) Chuyển nhượng vốn, dịch vụ cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài;
- (d) Dịch vụ tài chính phái sinh;
- (e) Dịch vụ bưu chính, viễn thông chi trả đi ra nước ngoài (bao gồm cả dịch vụ bưu chính viễn thông cung cấp cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan; cung cấp thoại di động đã có mã số, mệnh giá đưa ra nước ngoài hoặc đưa vào khu phi thuế quan);
- (f) Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác; sản phẩm xuất khẩu là hàng hóa được chế biến từ tài nguyên, khoáng sản có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên;
- (g) Thuộc lá, rượu, bia nhập khẩu sau đó xuất khẩu;
- (h) Hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho cá nhân không đăng ký kinh doanh trong khu phi thuế quan, trừ các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

(ii) Thuế suất 5% được áp dụng đối với:

- (a) Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt, không bao gồm các loại nước uống đóng chai, đóng bình và các loại nước giải khát khác;
- (b) Quặng để sản xuất phân bón; thuốc phòng trừ sâu bệnh

và chọt kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng;

(c) Dịch vụ đào đắp, nạo vét kênh, mương, ao hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng, sơ chế và bảo quản sản phẩm nông nghiệp;

(d) Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản nuôi trồng chưa qua chế biến trừ sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, hải sản và đánh bắt chưa chế biến thành sản phẩm khác hoặc mới chế qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt, bán ra và nhập khẩu;

(e) Màng cao su sơ chế; nhựa thông sơ chế, lưới, dây giăng và dây đan lưới đánh cá;

(f) Thực phẩm tươi sống; lâm sản chưa qua chế biến, trừ gỗ, măng và sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chế qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và khâu nhập khẩu;

(g) Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, bao gồm rơm đường, bã mía, bã bùn;

(h) Sản phẩm bằng đay, cói, tre, nứa, lá, rơm, vỏ dừa, sọ dừa, bèo tây và các sản phẩm thủ công khác sản xuất bằng nguyên liệu tận dụng từ nông nghiệp; bông sơ chế; giấy in báo;

(i) Thiết bị, dụng cụ y tế, bông, băng vệ sinh y tế; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh; sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh;

(j) Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập, bao gồm các loại mô hình, hình vẽ, bảng, phấn, thước kẻ, com-pa và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm khoa học;

(k) Hoạt động văn hóa, triển lãm, thể dục, thể thao; biên tập nghệ thuật, sản xuất phim; nhập khẩu, phát hành và chiếu phim;

(l) Đồ chơi cho trẻ em; sách các loại, trừ sách báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học – kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cộng đồng, kê kê dưới dạng băng hoặc đĩa ghi âm, ghi hình;

- (m) Dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật Khoa học và công nghệ;
- (n) Bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định của Luật Nhà ở.

(iii) Thuế suất thông thường 10% được áp dụng đối với những hàng hóa và dịch vụ khác.

Thuế Tiêu thụ Đặc biệt

Ngoài chịu Thuế GTGT, các đối tượng dưới đây còn phải chịu Thuế Tiêu thụ Đặc biệt với thuế suất từ 5% đến 150%, bao gồm:

- (i) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi hoặc ngậm;
- (ii) Rượu;
- (iii) Bia;
- (iv) Xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, kể cả xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng loại có hai hàng ghế trở lên, có thiết kế vách ngăn cố định giữa khoang chở người và khoang chở hàng;
- (v) Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm³;
- (vi) Tàu bay, du thuyền;
- (vii) Xăng các loại;
- (ix) Bài lá;
- (x) Vàng mã, hàng mã;
- (xi) Kinh doanh vũ trường;
- (xii) Kinh doanh dịch vụ mát – xa (massage) và ka-ra-ô-kê;
- (xiii) Kinh doanh ca-si-nô (casino), trò chơi điện tử có thưởng bao gồm các trò chơi bằng máy giắc-pốt (jackpot), máy slot và các loại máy tương tự;
- (xiv) Kinh doanh đặt cược;
- (xv) Kinh doanh gôn (golf) bao gồm bán thẻ hội viên, vé chơi gôn; và
- (xvi) Kinh doanh xổ số.

Các mức thuế suất này được áp dụng từ ngày 01/01/2016. Ngoài ra, đối với một số mặt hàng, bao gồm: Thuốc lá điếu, xì gà và

chợ phẩm khác từ cây thuốc lá; Rượu; và Bia, mức thuế suất sẽ được điều chỉnh tăng dần theo lộ trình riêng.

Ngược lại với các quy định trước đây là các hàng hóa, dịch vụ đã chịu Thuế GTGT thì sẽ không phải chịu Thuế tiêu thụ đặc biệt, thì theo Luật Thuế GTGT, hai loại thuế này có thể cùng đánh vào một mặt hàng hoặc dịch vụ.

Thuế Chuyển Thu nhập Ra Nước ngoài

Từ ngày 1/1/2004, các dự án có vốn nước ngoài và các nhà đầu tư đã không còn phải nộp Thuế Chuyển Thu nhập Ra Nước ngoài. Tuy nhiên, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các nhà đầu tư vẫn phải nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hoặc Thuế Thu nhập Cá nhân như miêu tả tại Mục 16.3 trên đây và Mục 16.9 dưới đây tùy từng trường hợp.

Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu

Việt Nam đang sửa đổi biểu thuế xuất khẩu và biểu thuế nhập khẩu để xúc tiến xuất khẩu và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế để cắt giảm nhập khẩu và tháo dỡ hàng rào thuế quan theo các hiệp định kinh tế ASEAN, các hiệp định kinh tế ASEAN – Trung Quốc, các Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản và Việt Nam – Nhật Bản, các hiệp định kinh tế ASEAN – Hàn Quốc và hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc, Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – New Zealand, các hiệp định kinh tế ASEAN – Ấn Độ, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu, Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), và với các tổ chức thương mại quốc tế khác.

Theo LĐT và Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế Nhập khẩu, các dự án có vốn nước ngoài và các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào hợp đồng PPP hoặc hợp đồng BCC được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định, bao gồm:

(i) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để

tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm; máy móc, thiết bị và dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định.

(ii) Hàng hóa là tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc nước ngoài mang vào Việt Nam hoặc mang ra nước ngoài trong mức quy định.

(iii) Hàng hóa nhập khẩu để gia công cho bên nước ngoài rồi xuất khẩu, hoặc hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài để gia công cho bên Việt Nam rồi nhập khẩu lại theo hợp đồng gia công.

(iv) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh do Chính phủ quy định.

(v) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư bằng ODA, bao gồm:

(a) Thiết bị, máy móc;

(b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ và phương tiện đưa đón cán bộ, công nhân; phương tiện vận chuyển đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy;

(c) Linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải chuyên dùng;

(d) Nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo thiết bị, máy móc nằm trong dây chuyền công nghệ hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng, giá lắp, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm với máy móc, thiết bị;

(e) Vật liệu xây dựng trong nước chưa sản xuất được; và

(f) Nguyên liệu và vật tư khác nhập khẩu để thực hiện dự án BOT, BTO và BT;

Việc miễn thuế này cũng áp dụng với trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế và đổi mới công nghệ.

(vi) Giống cây trồng, vật nuôi và các sản phẩm nông nghiệp

đặc biệt khác được phép nhập khẩu vào Việt Nam để thực hiện các dự án trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp.

Việc miễn thuế này cũng áp dụng với trường hợp mở rộng quy mô dự án, thay thế và đổi mới công nghệ.

(vii) Hàng hóa là trang thiết bị được nhập khẩu lần đầu theo danh mục quy định của Chính phủ để tạo tài sản cố định của những dự án được ưu đãi về thuế nhập khẩu, dự án đầu tư bằng ODA đầu tư về khách sạn, văn phòng, căn hộ cho thuê, nhà ở, trung tâm thương mại, dịch vụ kỹ thuật, siêu thị, sân golf, khu du lịch, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, cơ sở y tế khám chữa bệnh, tổ chức đào tạo, các cơ sở văn hóa, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán và dịch vụ tư vấn.

(viii) Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

(a) Thiết bị, máy móc; phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí; phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân gồm xe ô tô từ 24 chỗ ngồi trở lên và phương tiện thủy; các linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng giá lắp, thay thế, khuôn mẫu, phụ kiện đi kèm để lắp ráp động bộ hoặc sử dụng động bộ với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng, phương tiện vận chuyển để đưa đón công nhân nêu trên;

(b) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí mà trong nước chưa sản xuất được;

(c) Trang thiết bị y tế và thuốc cấp cứu sử dụng trên các dàn khoan và công trình nổi được Bộ Y tế xác nhận;

(d) Trang thiết bị văn phòng phục vụ cho hoạt động dầu khí;

(e) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất khác phục vụ cho hoạt động dầu khí.

(ix) Hàng hóa nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, bao gồm máy móc,

thiết bị, phụ tùng, vật tư và phương tiện vận tải trong nước chưa sản xuất được; và công nghệ trong nước chưa tạo ra được; tài liệu, sách báo khoa học.

(x) Nguyên liệu, vật tư và linh kiện nhập khẩu để sản xuất công cụ dự án trong Danh mục lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư hoặc trong Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 5 năm từ khi bắt đầu sản xuất.

(xi) Hàng hóa để sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu hoặc linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài vào thị trường trong nước; trong trường hợp sử dụng nguyên liệu, phụ tùng nhập khẩu từ nước ngoài thì khi nhập khẩu vào thị trường trong nước sẽ phải nộp thuế nhập khẩu cho nguyên liệu, phụ tùng công thành nên hàng hóa đó.

(xii) Các trường hợp khác theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài hoặc xuất vào khu phi thuế quan được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ sản phẩm thực tế xuất khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu có điều kiện xác định là được chế biến từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu.

Thuế Sử dụng đất phi nông nghiệp

Mức thuế suất 0,03% được áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (như đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng; đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình, v.v.) sử dụng vào mục đích kinh doanh.

Thuế Tài nguyên

Tổ chức khai thác tài nguyên bao gồm: Khoáng sản kim loại; khoáng sản không kim loại; dầu thô; khí thiên nhiên, khí than;

sản phẩm của rừng tự nhiên, trừ động vật; hải sản tự nhiên, bao gồm động vật và thực vật biển; nước thiên nhiên, bao gồm nước mặt và nước dưới đất, trừ nước thiên nhiên dùng cho nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; yến sào thiên nhiên; và tài nguyên khác do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định phải nộp thuế tài nguyên theo các mức thuế suất từ 1 đến 40%.

Thuế Bảo vệ môi trường

Đây là loại thuế gián thu, đánh vào các sản phẩm và hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường, ngoại trừ hàng hóa vận chuyển quá biên hoặc chuyển khẩu; hàng hóa tạm nhập, tái xuất; hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu, trừ trường hợp tổ chức mua hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường để xuất khẩu.

Đối tượng chịu thuế bao gồm: xăng (trừ êtanon), dầu, mỡ nhờn; than đá; dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); túi nilông được làm từ màng nhựa đơn HDPE, LDPE hoặc LLDPE, trừ bao bì đóng gói sản phẩm hàng hóa và túi nilông đáp ứng tiêu chí thân thiện với môi trường theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các loại thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu, thuốc bảo quản lâm sản, thuốc kháng trùng kho thuộc loại hạn chế sử dụng. Ủy ban thường vụ Quốc hội sẽ xem xét, quy định bổ sung đối tượng chịu thuế khác cho phù hợp với từng thời kỳ khi xét thấy cần thiết.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp số thuế bảo vệ môi trường được tính bằng số lượng đơn vị hàng hóa chịu thuế nhân với mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa, trong đó mức thuế tuyệt đối áp dụng đối với xăng, dầu là 300-4.000 Đồng Việt Nam/lít, mỡ nhờn là 300-2.000 Đồng Việt Nam/kg; than đá là 10.000-50.000 Đồng Việt Nam/tấn; dung dịch HCFC là 1.000-5.000 Đồng Việt Nam/kg; túi nilông thuộc diện chịu thuế là 30.000-50.000 Đồng Việt Nam/kg; các loại thuốc diệt cỏ, thuốc trừ sâu, thuốc bảo

quỹ lâm sản, thu nhập khác từ kho thuộc loại hạn chế sử dụng là 1.000-3.000 Đồng Việt Nam/kg.

Thu Nhà thầu Nước ngoài

Nhà thầu nước ngoài sản xuất hoặc có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật, Luật Đầu tư, Luật các TCTD mà chỉ trên cơ sở ký hợp đồng với pháp nhân Việt Nam, và các nhà thầu phụ cung cấp dịch vụ cho nhà thầu tại Việt Nam, sẽ phải chịu các loại thuế và thuế suất như các doanh nghiệp trong nước. Các loại thuế bao gồm Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế Xuất khẩu – Thuế Nhập khẩu, Thuế TNCN, và những loại thuế khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhà thầu phụ và nhà thầu nước ngoài có thể lựa chọn một trong ba hình thức nộp thuế GTGT và thuế TNDN, như quy định dưới đây:

(i) Phương pháp kê khai (nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế):

Áp dụng đối với các nhà thầu hoặc nhà thầu phụ nước ngoài: Có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam; thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực; áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam và thực hiện đăng ký thuế, được cơ quan thuế cấp mã số thuế. Việc nộp thuế được thực hiện giống như với các pháp nhân trong nước với thuế suất thuế GTGT và thuế TNDN như đã trình bày ở trên.

(ii) Phương pháp trực tiếp (nộp thuế GTGT, thuế TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu):

Phương pháp này áp dụng khi các nhà thầu hoặc nhà thầu phụ nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Mục (i) ở trên và bên Việt Nam có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế cho nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc ổn định và nộp thuế GTGT và thuế TNDN, hai loại thuế này được hợp nhất trên doanh thu tính thuế.

(a) Doanh thu tính thuế GTGT là toàn bộ doanh thu do cung cấp dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT mà nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, chưa trừ các khoản thuế phải nộp, kể cả các khoản chi phí do bên Việt Nam trả thay nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có). Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được ấn định khác nhau giữa các ngành kinh doanh. Theo đó, thuế GTGT được xác định bằng cách nhân doanh thu tính thuế GTGT với tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu được quy định trong bảng dưới đây:

<i>TT</i>	<i>Ngành kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu tính thuế</i>
1	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	5
2	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa; xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	3
3	Hoạt động kinh doanh khác	2

(b) Doanh thu tính thuế TNDN là toàn bộ doanh thu không bao gồm thuế GTGT mà nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài nhận được, kể cả các khoản chi phí do bên Việt Nam trả thay nhà thầu nước ngoài hoặc nhà thầu phụ nước ngoài (nếu có), chưa trừ các khoản thuế phải nộp. Tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế cũng được ấn định khác nhau giữa các ngành kinh doanh. Thuế TNDN được tính bằng cách nhân doanh thu tính thuế TNDN với tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu tính thuế được quy định trong bảng dưới đây:

TT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % Thu TNDN tính trên doanh thu tính thu
1	Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị; phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam {bao gồm cả cung cấp hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ (trừ trường hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân nước ngoài); cung cấp hàng hóa theo điều kiện giao hàng của Các điều khoản thương mại quốc tế – Incoterms}	1
2	Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm, thuê giàn khoan Riêng: – Dịch vụ quản lý nhà hàng, khách sạn, casino – Dịch vụ tài chính phái sinh	5 10 2
3	Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển	2
4	Xây dựng, lắp đặt có bao thầu hoặc không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị	2
5	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác; Vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển, vận chuyển hàng không)	2
6	Chuyển nhượng chứng khoán, chứng chỉ tín dụng, tái bảo hiểm ra nước ngoài, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	0,1
7	Lãi tín dụng vay	5
8	Thu nhập bản quyền	10

(iii) Phương pháp h_un hợp (n_op thu_u GTGT theo phương pháp kh_u trừ, n_op thu_u TNDN theo t_u lệ % tính trên doanh thu):

Nhà th_u nước ngoài hoặc nhà th_u phụ nước ngoài n_uu đáp ứng đ_u hai đi_u kiện nêu tại Mục (i) ở trên và t_u chức hạch toán k_u toán theo quy định c_ua pháp luật Việt Nam v_u k_u toán và hướng d_un c_ua Bộ Tài chính thì đăng ký với cơ quan thu_u đ_u thực hiện n_op thu_u theo phương pháp này.

Thu_u Thu nhập Cá nhân

T_ut c_u người nước ngoài có thu nhập tại hoặc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào thời gian s_ung ở Việt Nam đ_uu có nghĩa vụ ph_ui n_op thu_u TNCN tại Việt Nam. Đ_ui với cá nhân cư trú, thu nhập chịu thu_u là các thu nhập phát sinh trong hoặc ngoài phạm vi lãnh th_u Việt Nam, b_ut k_u thu nhập đó được chi tr_u từ ngu_un nào. Đ_ui với cá nhân không cư trú, thu nhập tính thu_u là các kho_un thu nhập phát sinh tại Việt Nam, b_ut k_u thu nhập đó được chi tr_u từ ngu_un nào.

Đ_ui với những người có mặt tại Việt Nam với thời hạn ít hơn 183 ngày tính trong một năm dương lịch hay trong 12 tháng liên tục k_u từ ngày đ_uu tiên có mặt tại Việt Nam hoặc không có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam là nơi ở đăng ký thường trú hoặc nhà thuê đ_u ở tại Việt Nam theo hợp đ_ung thuê có thời hạn (gọi là người nước ngoài không cư trú):

- (i) 1% đ_ui với hoạt động kinh doanh hàng hóa.
- (ii) 5% đ_ui với hoạt động kinh doanh dịch vụ.
- (iii) 2% đ_ui với hoạt động s_un xu_ut, xây dựng, vận t_ui hoặc các hoạt động kinh doanh khác.
- (iv) 20% đ_ui với thu nhập từ ti_un lương, ti_un công.
- (v) 5% đ_ui với thu nhập từ đ_uu tư v_un.
- (vi) 0,1% đ_ui với thu nhập từ chuy_un nhượng v_un, không phân biệt việc chuy_un nhượng được thực hiện tại Việt Nam hay tại nước ngoài.
- (vii) 2% đ_ui với thu nhập từ chuy_un nhượng b_ut động s_un.
- (viii) 5% đ_ui với thu nhập từ b_un quy_un hoặc nhượng quy_un

thương mại vượt trên 10 triệu đồng theo từng hợp đồng.
(ix) 10% đối với thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế hoặc quà tặng vượt trên 10 triệu đồng theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với những người có mặt tại Việt Nam trên 183 ngày tính trong một năm dương lịch hay trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam hoặc có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam (gọi là người nước ngoài cư trú), sẽ phải nộp thuế TNCN theo biểu thuế lũy tiến từng phần với mức thuế suất cao nhất lên tới 35% thu nhập hàng tháng. Trong trường hợp này, cá nhân cư trú bất kể là người nước ngoài hay người Việt Nam đều phải chịu mức thuế như nhau:

<i>Bậc thuế</i>	<i>Phần thu nhập tính thuế theo năm (triệu đồng)</i>	<i>Phần thu nhập tính thuế theo tháng (triệu đồng)</i>	<i>Thuế suất (%)</i>
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35
<i>Thu nhập tính thuế</i>			<i>Thuế suất (%)</i>
(a)	Thu nhập từ đầu tư vốn:		5
(b)	Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại:		5
(c)	Thu nhập từ trúng thưởng:		10
(d)	Thu nhập từ thừa kế, quà tặng:		10
(e)	Thu nhập từ chuyển nhượng vốn Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán		20 0,1

(f)	Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản	2
-----	--	---

Cá nhân cư trú được giảm trừ gia cảnh (là số tiền được trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ kinh doanh, tiền lương, tiền công) gồm hai phần: Mức giảm trừ đối với người nộp thuế là 9 triệu Đồng Việt Nam/tháng (108 triệu Đồng Việt Nam/năm), và mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 3,6 triệu Đồng Việt Nam/tháng.

Vấn Đề Lao Động

Vấn Pháp luật

Thay thế Bộ luật Lao động cũ năm 1994, Bộ luật Lao động hiện hành đã được Quốc hội thông qua ngày 18/06/2012 và có hiệu lực vào ngày 1/05/2013, được coi là cơ sở pháp lý quan trọng nhất điều chỉnh tất cả các vấn đề liên quan đến lao động ở Việt Nam. Bộ luật Lao động năm 2012 được áp dụng đối với cả các tổ chức nước ngoài thuê mướn, tuyển dụng lao động tại Việt Nam và lao động là người nước ngoài làm việc trên cơ sở thường xuyên tại Việt Nam.

Từ tháng 6 năm 2012, Chính phủ, các bộ và các cơ quan liên quan đã ban hành nhiều nghị định, quyết định, thông tư, chỉ thị và các loại văn bản khác để thay thế các hướng dẫn thi hành trước đó của Bộ luật Lao động cũ và đưa các điều khoản của Bộ luật Lao động năm 2012 vào thực tiễn.

Tuyển dụng

Trước đây, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuyển dụng lao động do tổ chức cung ứng lao động trong nước giới thiệu. Hiện tại, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể trực tiếp tuyển dụng.

Người lao động ít nhất phải từ 15 tuổi trở lên. Lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau đây:

- (i) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- (ii) Có trình độ chuyên môn, tay nghề và sức khỏe phù hợp với yêu cầu công việc;
- (iii) Không phải là người phạm tội hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài;
- (iv) Có giấy phép lao động do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cấp, trừ các trường hợp thuộc diện không phải xin cấp giấy phép lao động.

Công dân Việt Nam sẽ được ưu tiên tuyển dụng trước. Tuy nhiên, nếu không tìm được một người Việt Nam có trình độ phù hợp thì có thể thuê lao động nước ngoài. Người sử dụng lao động có trách nhiệm xác định nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc mà người lao động Việt Nam chưa đáp ứng được và báo cáo giấy trình với Chi tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người lao động nước ngoài dự kiến làm việc để có được văn bản chấp thuận của Chi tịch UBND về việc sử dụng người lao động nước ngoài đối với từng vị trí công việc.

Cần lưu ý rằng theo Nghị định số 11/2016/NĐ-CP ngày 03/02/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (“Nghị định 11”), người lao động là công dân nước ngoài không phải xin cấp giấy phép lao động trong các trường hợp sau:

- (i) Là thành viên góp vốn hoặc là chủ sở hữu của công ty TNHH;
- (ii) Là thành viên Hội đồng quản trị của CTCP;
- (iii) Là Trưởng VPĐD, dự án của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam;
- (iv) Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để thực hiện chào bán dịch vụ;

(v) Vào Việt Nam với thời hạn dưới 03 tháng để xử lý những sự cố, tình huống kỹ thuật, công nghệ phức tạp nảy sinh làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ ảnh hưởng tới sản xuất, kinh doanh mà các chuyên gia Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài hiện đang ở Việt Nam không xử lý được;

(vi) Là luật sư nước ngoài đã được cấp giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư;

(vii) Theo quy định của Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

(viii) Là học sinh, sinh viên học tập tại Việt Nam làm việc tại Việt Nam nhưng người sử dụng lao động phải báo trước 07 ngày với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;

(ix) Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp thuộc phạm vi 11 ngành dịch vụ trong biểu cam kết dịch vụ của Việt Nam với Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm: kinh doanh, thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch, văn hóa giải trí và vận tải;

(x) Vào Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn về chuyên môn và kỹ thuật hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác phục vụ cho công tác nghiên cứu, xây dựng, thẩm định, theo dõi đánh giá, quản lý và thực hiện chương trình, dự án sử dụng ODA theo quy định hay thỏa thuận trong các điều ước quốc tế mà ODA đã ký kết giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và nước ngoài;

(xi) Được Bộ Ngoại giao cấp giấy phép hoạt động thông tin, báo chí tại Việt Nam theo quy định của pháp luật;

(xii) Được cơ quan, tổ chức của nước ngoài cử sang Việt Nam giảng dạy, nghiên cứu tại trường quốc tế thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam hoặc được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác nhận vào giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, đào tạo tại Việt Nam;

(xiii) Tình nguyện viên có xác nhận của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

(xiv) Vào Việt Nam làm việc tại vị trí chuyên gia, nhà quản lý, giám đốc điều hành hoặc lao động kỹ thuật có thời gian làm việc dưới 30 ngày và thời gian cộng dồn không quá 90 ngày trong 01 năm;

(xv) Vào Việt Nam thực hiện thỏa thuận quốc tế mà cơ quan, tổ chức ở Trung ương, cấp tỉnh ký kết theo quy định của pháp luật;

(xvi) Học sinh, sinh viên đang học tập tại các trường, cơ sở đào tạo ở nước ngoài có thỏa thuận thực tập trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam;

(xvii) Thân nhân thành viên cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam làm việc sau khi được Bộ Ngoại giao cấp phép, trừ trường hợp đi vào ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác;

(xviii) Người có hộ chiếu công vụ vào làm việc cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội;

(xix) Các trường hợp khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Người sử dụng lao động phải đề nghị Sở Lao động – Thương binh và Xã hội nơi người nước ngoài dự kiến làm việc hoặc Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo quy định của Sở LĐTBXH của tỉnh nơi có trụ sở chính của Ban Quản lý đó (Sở LĐTBXH và Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao sau đây gọi chung là “cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh”) xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động trước ít nhất 07 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài bắt đầu làm việc, trừ những trường hợp quy định tại các điểm (iv), (v) và (xiv) ở trên. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh có văn bản xác nhận gửi người sử dụng lao động.

Trong khi đó, trước ít nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày người lao động nước ngoài dự kiến bắt đầu làm việc, người sử dụng lao động phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lao động cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh sẽ cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài. Thời hạn của giấy phép lao động không quá

02 năm. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động, người sử dụng lao động phải gửi bản sao hợp đồng lao động đã ký kết cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh.

Hợp đồng Lao động

Hợp đồng lao động phải được lập thành 02 bản, trực tiếp giao kết bởi người lao động và người đại diện theo pháp luật của người sử dụng lao động, người lao động giữ 01 bản và người sử dụng lao động giữ 01 bản, trừ trường hợp đối với công việc tạm thời có thời hạn lao động dưới ba tháng các bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói.

Nếu người lao động từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì việc giao kết hợp đồng lao động phải được sự đồng ý của người đại diện theo pháp luật của người lao động..

Đối với công việc theo mùa vụ, công việc nhất định có thời hạn dưới 12 tháng thì nhóm người lao động có thể quy định cho một người lao động trong nhóm để giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản; trường hợp này hợp đồng lao động có hiệu lực như giao kết với từng người.

Một hợp đồng lao động phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam và thỏa ước lao động tập thể (nếu có). Pháp luật Việt Nam chỉ cho phép ký tối đa hai hợp đồng lao động xác định thời hạn ban đầu và sau đó phải áp dụng hình thức hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

Hợp đồng lao động phải có các điều khoản chính sau: Tên và địa chỉ người sử dụng lao động hoặc của người đại diện hợp pháp; họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ nơi cư trú, số chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ hợp pháp khác của người lao động; công việc và địa điểm làm việc; thời hạn của hợp đồng lao động; mức lương, hình thức và thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác; chế độ nâng bậc, nâng lương; thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho

người lao động; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động.

Khi người lao động làm việc có liên quan trực tiếp đến bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ theo quy định của pháp luật, thì người sử dụng lao động có quyền thỏa thuận bằng văn bản với người lao động về nội dung, thời hạn bảo vệ bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, quyền lợi và việc bồi thường trong trường hợp người lao động vi phạm thỏa thuận.

Thỏa thuận về việc có thể tách rời hoặc được bao gồm luôn trong hợp đồng lao động. Thời gian thử việc là khác nhau tùy thuộc vào tính chất và sự phức tạp của công việc được giao, nhưng không được thử việc quá 01 lần đối với một công việc và bảo đảm không quá:

- (i) 60 ngày đối với công việc có chức danh nghề nghiệp trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên;
- (ii) 30 ngày đối với công việc có chức danh nghề nghiệp trình độ chuyên môn kỹ thuật trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ; và
- (iii) 6 ngày làm việc đối với công việc khác.

Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động mùa vụ thì không phải thử việc.

Các Quy định Tối thiểu

Thời giờ làm việc bình thường không quá 8 giờ trong một ngày và 48 giờ một tuần. Người sử dụng lao động có quyền quy định làm việc theo giờ hoặc ngày hoặc tuần; trường hợp theo tuần thì thời giờ làm việc bình thường không quá 10 giờ trong 01 ngày nhưng vẫn không quá 48 giờ một tuần. Thời giờ làm việc được rút ngắn còn 06 giờ trong 01 ngày đối với những người làm các công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (“Bộ LĐTBXH”) chỉ định phù hợp với Bộ Y tế ban hành.

Các bên trong hợp đồng lao động có thể thỏa thuận kéo dài thời giờ làm việc nhưng số giờ làm thêm trong ngày không quá 50% số

giờ làm việc bình thường trong 01 ngày; trường hợp áp dụng quy định làm việc theo tuần thì tổng số giờ làm việc bình thường và số giờ làm thêm không quá 12 giờ trong 01 ngày; không quá 12 giờ trong 01 ngày khi làm thêm vào ngày nghỉ lễ, Tết và ngày nghỉ hằng tuần; không quá 30 giờ trong 01 tháng; và tổng số giờ làm thêm không quá 200 giờ trong 01 năm, trừ một số trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định thì được tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong 01 năm nhưng phải thông báo cho cơ quan quản lý Nhà nước về lao động cấp tỉnh.

Người lao động có đến 12 tháng làm việc được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động:

(i) 12 ngày làm việc đối với người làm công việc trong điều kiện bình thường;

(ii) 14 ngày làm việc đối với người làm công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống khắc nghiệt theo danh mục do Bộ LĐTBXH chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành hoặc lao động chưa thành niên hoặc lao động là người khuyết tật; hoặc

(iii) 16 ngày làm việc đối với người làm công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc người làm việc ở những nơi có điều kiện sinh sống đặc biệt khắc nghiệt theo danh mục do Bộ LĐTBXH chủ trì phối hợp với Bộ Y tế ban hành.

Cứ 05 năm làm việc thì số ngày nghỉ hằng năm của người lao động được tăng thêm tương ứng 01 ngày.

Lao động nữ được phép nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con 6 tháng, trong đó thời gian nghỉ trước khi sinh tối đa không quá 02 tháng, và được hưởng trợ cấp (từ cơ quan bảo hiểm xã hội) tương ứng với 100% lương. Trường hợp lao động nữ sinh đôi trở lên thì tính từ con thứ 02 trở đi, cứ mỗi con, người mẹ được nghỉ thêm 01 tháng.

Mức lương phải tuân theo thỏa ước lao động tập thể (nếu có) và không được thấp hơn mức lương tối thiểu vùng theo quy định của Nghị định số 153/2016/NĐ-CP ngày 14/11/2016 của Chính phủ quy định về mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm

việc theo hợp đồng lao động, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Theo đó, có bốn mức lương áp dụng đối với người lao động gồm các mức từ 3.750.000 VNĐ (khoảng 165 US\$) đối với các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trong nội thành và huyện ngoại thành TP. Hồ Chí Minh, trong nội thành và phần lớn ngoại thành Hà Nội, và Hải Phòng, thành phố Biên Hòa và một số huyện của tỉnh Đồng Nai, thị xã Thủ Đức Một và một số huyện của tỉnh Bình Dương, và thành phố Vũng Tàu; mức 3.320.000 VNĐ (khoảng 146 US\$) ở huyện Cần Giờ (Tp. Hồ Chí Minh), các huyện còn lại của ngoại thành Hà Nội và Hải Phòng, trong nội thành và ngoại thành của Đà Nẵng, và trong nội thành các thành phố nhỏ hơn bao gồm Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái, Thái Nguyên, Việt Trì, Lào Cai, Nam Định, Ninh Bình, Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Cam Ranh, Đà Lạt, Bảo Lộc, Phan Thiết, Bà Rịa, Tân An, Mỹ Tho, Cần Thơ, Rạch Giá, Long Xuyên, Châu Đức, Cà Mau và một số thị xã bao gồm Phúc Yên, Từ Sơn, Long Khánh, Đồng Xoài, Hà Tiên, v.v.; mức 2.900.000 VNĐ (khoảng 127,2 US\$) ở các thành phố, thị xã khác; và mức 2.580.000 VNĐ (khoảng 113,2 US\$) ở các địa bàn còn lại.

Thỏa ước Lao động Tập thể

Đại diện người sử dụng lao động và đại diện tập thể lao động có thể thương thảo và ký kết thỏa ước lao động tập thể. Tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở là Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc Ban chấp hành công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở.

Nội dung thỏa ước lao động tập thể không được trái với quy định của pháp luật và phải có lợi hơn cho người lao động so với quy định của pháp luật. Hiệu lực của thỏa ước lao động tập thể phụ thuộc vào sự thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và đại diện tập thể lao động, trường hợp thỏa ước lao động tập thể không ghi ngày có hiệu lực thì có hiệu lực kể từ ngày được ký bởi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức và Chủ tịch công đoàn cơ sở hay Chủ tịch công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở hoặc bởi người đại diện theo ủy quyền của họ. Thỏa ước lao động tập thể chỉ

được ký n^hu có trên 50% s^ố người c^{ủa} tập th^ể lao động tán thành. Người s^ử dụng lao động ph^{ải} công b^{ằng} th^{ỏa} ước lao động tập th^ể được ký k^{ết} cho mọi người lao động bi^{ết} và g^{ửi} b^{ản} sao c^{ủa} th^{ỏa} ước lao động tập th^ể cho cơ quan qu^{ản} lý Nhà nước v^ề lao động c^{ấp} t^{ỉnh} trong thời hạn 10 ngày k^ể từ ngày ký. Trong thời hạn 15 ngày k^ể từ ngày nhận, cơ quan qu^{ản} lý Nhà nước có trách nhiệm rà soát nội dung c^{ủa} th^{ỏa} ước lao động tập th^ể, n^{ếu} phát hiện có nội dung trái pháp luật hoặc ký k^{ết} không đúng th^{ực} m^{ẫu} quy ^{định} thì:

- (i) G^{ửi} văn b^{ản} cho các bên ký k^{ết} th^{ỏa} ước lao động tập th^ể chưa có hiệu lực thi hành yêu c^{ầu} ti^{ếp} hành thương lượng s^{ửa} đ^{ổi}, b^ổ sung th^{ỏa} ước và g^{ửi} b^{ản} th^{ỏa} ước đã được các bên thương lượng, s^{ửa} đ^{ổi}, b^ổ sung đ^{ến} cơ quan qu^{ản} lý Nhà nước v^ề lao động c^{ấp} t^{ỉnh}; hoặc
- (ii) Có văn b^{ản} yêu c^{ầu} Tòa án nhân dân tuyên b^ố th^{ỏa} ước lao động tập th^ể đã có hiệu lực thi hành vô hiệu, đ^{ồng} thời g^{ửi} cho hai bên ký k^{ết} th^{ỏa} ước lao động tập th^ể bi^{ết}.

Th^{ỏa} ước lao động tập th^ể có thời hạn từ 01 đ^{ến} 03 năm. Đ^{ối} với doanh nghiệp l^{ần} đ^{ầu} tiên ký k^{ết} th^{ỏa} ước lao động tập th^ể, thì có th^ể ký k^{ết} với thời hạn dưới 01 năm. Trong thời hạn 03 tháng trước ngày th^{ỏa} ước lao động tập th^ể h^{ết} hạn, hai bên có th^ể thương lượng đ^ể kéo dài thời hạn c^{ủa} th^{ỏa} ước lao động tập th^ể hoặc ký k^{ết} th^{ỏa} ước lao động tập th^ể mới.

Nội quy Lao động

Doanh nghiệp s^ử dụng từ 10 người lao động tr^{ên} lên ph^{ải} có nội quy lao động bằng văn b^{ản} và đăng ký với cơ quan qu^{ản} lý Nhà nước v^ề lao động c^{ấp} t^{ỉnh}. Nội quy lao động bao g^{ồm} các đi^{ều} khoản b^{ắt} buộc như thời giờ làm việc, thời giờ ngh^ỉ ngơi; trật tự tại nơi làm việc; an toàn lao động, vệ sinh lao động ở nơi làm việc; việc b^{ảo} vệ tài s^{ản} và bí mật kinh doanh, bí mật công nghệ, s^ở hữu trí tuệ c^{ủa} người s^ử dụng lao động; các hành vi vi phạm k^ể luật lao động và các hình thức x^ử lý k^ể luật lao động, trách nhiệm vật ch^{ất}...

Trước khi ban hành nội quy lao động, người sử dụng lao động phải tham khảo ý kiến của tổ chức đại diện tập thể lao động tại cơ sở.

Nội quy lao động phải được thông báo đến người lao động và những nội dung chính phải được niêm yết ở những nơi công thiếp tại nơi làm việc, và là cơ sở pháp lý để người lao động tuân theo và người sử dụng lao động áp dụng kỷ luật lao động đối với người lao động vi phạm nội quy lao động.

Bảo hiểm Xã hội; Bảo hiểm Y tế; Bảo hiểm Thất nghiệp; Bảo hiểm Tai nạn Lao động, Bệnh nghề nghiệp; và Phí Công đoàn

Các loại bảo hiểm bắt buộc này đã được gộp lại trong cùng một hệ thống do cơ quan Bảo hiểm Xã hội quản lý. Bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sẽ được dùng để chi trả cho các chi phí điều trị, thai sản, hưu trí, tử tuất, bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động và thất nghiệp.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các chi phí bảo hiểm bắt buộc, ít nhất là đối với lao động là người Việt Nam. Nhìn chung, hiện nay người sử dụng lao động phải đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội và quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tương ứng với 18% tổng quỹ lương và người lao động là người Việt Nam (kể cả người lao động là người nước ngoài từ ngày 1/1/2018) sẽ đóng 8% tiền lương tháng (bao gồm tiền lương và phụ cấp lương; tiền lương, phụ cấp lương, và các khoản bổ sung khác từ ngày 1/1/2018) của mình.

Đối với bảo hiểm y tế, người lao động (kể cả người Việt Nam và người nước ngoài) và người sử dụng lao động đều phải đóng vào quỹ bảo hiểm y tế trong đó người sử dụng lao động phải đóng 3% tổng quỹ lương và người lao động đóng 1,5% tiền lương tháng của mình.

Bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực từ ngày 1/1/2009, yêu cầu người sử dụng lao động đóng 1% tổng quỹ lương và người lao động là người Việt Nam đóng 1% tiền lương tháng của mình. Thời

gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc khi chấm dứt quan hệ lao động.

Người sử dụng lao động phải đóng Kinh phí Công đoàn tương đương với 2% tổng quỹ lương cho người lao động Việt Nam, và người lao động là thành viên Công đoàn phải đóng Phí Công đoàn tương đương với 1% tiền lương tháng.

Tranh chấp Lao động

Đầu tiên xin lưu ý rằng pháp luật Việt Nam cho phép tập thể người lao động tiến hành các thủ tục đình công để phản đối người sử dụng lao động. Ngoài trừ một số trường hợp, người lao động và người sử dụng lao động phải nỗ lực giải quyết tranh chấp lao động thông qua hòa giải do Hòa giải viên Lao động tổ chức.

Đối với tranh chấp lao động cá nhân, nếu hòa giải không thành, hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành, hoặc hết thời hạn giải quyết theo quy định mà Hòa giải viên Lao động không tiến hành hòa giải, thì mỗi bên có thể đưa tranh chấp ra tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Đối với tranh chấp lao động tập thể:

(i) Nếu hòa giải không thành, hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành thì các bên có quyền đưa tranh chấp ra:

(a) Ủy ban Nhân dân cấp huyện để giải quyết nếu tranh chấp lao động tập thể về quyền; hoặc

(b) Hội đồng Trọng tài Lao động để giải quyết nếu là tranh chấp lao động tập thể về lợi ích.

(ii) Nếu thời hạn giải quyết theo quy định mà Hòa giải viên Lao động không tiến hành hòa giải thì các bên có quyền đưa tranh chấp ra Ủy ban Nhân dân cấp huyện để giải quyết, người có trách nhiệm xác định loại tranh chấp: nếu là

tranh chấp v^ề quyền thì trực tiếp tiến hành giải quyết, nếu là tranh chấp v^ề lợi ích thì hướng dẫn các bên yêu cầu Hội đồng Trọng tài Lao động giải quyết.

(iii) Trong trường hợp các bên không đồng ý với quyết định của Chi tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện hoặc quá thời hạn mà Chi tịch Ủy ban Nhân dân cấp huyện không giải quyết thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tranh chấp lao động tập thể v^ề quyền. Còn nếu hòa giải không thành, hoặc một trong hai bên không thực hiện các thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành do Hội đồng Trọng tài Lao động lập thì tập thể lao động có quyền tiến hành các thủ tục đình công đối với tranh chấp lao động tập thể v^ề lợi ích.

Giải Quyết Tranh Chấp

Cơ sở

Luật pháp Việt Nam nhấn mạnh sự cần thiết của các bên trong nỗ lực giải quyết tranh chấp thông qua hòa giải. Trên thực tế, các bên (bên nước ngoài và bên Việt Nam) có thể tìm kiếm sự hỗ trợ từ một bên thứ ba (bên trung gian, hòa giải viên) để cùng tìm ra một giải pháp thiện chí để giải quyết các bất đồng.

Nếu các nỗ lực hòa giải/ giải quyết trên tinh thần thiện chí không thành, các bên có thể đưa vấn đề tranh chấp ra các cơ quan giải quyết tranh chấp khác nhau, trong và ngoài Việt Nam, để giải quyết, bao gồm:

(i) Trọng tài thương mại: trọng tài trong nước và trọng tài nước ngoài, với địa điểm giải quyết tranh chấp trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam; và

(ii) Tòa án: Tòa dân sự và tòa xử lý hành chính thuộc Tòa án

Nhân dân cấp huyện và Tòa dân sự, tòa hành chính, tòa kinh tế và tòa lao động thuộc Tòa án Nhân dân cấp tỉnh.

Chi tiết về mỗi cơ quan giải quyết tranh chấp được mô tả dưới đây.

Các cơ quan giải quyết tranh chấp ở Việt Nam

Hệ thống giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan tới quan hệ pháp lý trong hoạt động thương mại hiện tại ở Việt Nam, bao gồm:

- (i) Các trung tâm trọng tài thương mại (“TTTTT”), và
- (ii) Các tòa kinh tế.

Cần lưu ý rằng kể từ khi Pháp lệnh Trọng tài Thương mại (hiện đã không còn hiệu lực) được ban hành ngày 25 tháng 2 năm 2003 (“Pháp lệnh”), không còn có sự phân biệt giữa hệ thống trọng tài kinh tế trước đây được thành lập theo Nghị định số 116/CP ngày 5/9/1994 và Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (“VIAC”) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam. Tất cả các trung tâm này đều là các trung tâm trọng tài thương mại được đăng ký hoạt động theo Pháp lệnh, là các tổ chức phi chính phủ và đều có nhiệm vụ giải quyết các tranh chấp thương mại nói chung. Đến khi Luật Trọng tài Thương mại được ban hành năm 2010, các trung tâm trọng tài thương mại Việt Nam được mở rộng hơn đối với cả các trọng tài viên nước ngoài và trong việc hỗ trợ tòa án giải quyết tranh chấp hiệu quả hơn.

Các trung tâm này hoạt động dưới sự quản lý tập trung của Bộ Tư pháp và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Để thành lập một trung tâm trọng tài thương mại, ít nhất phải có năm trọng tài viên sáng lập, là người Việt Nam định cư ở Việt Nam và có trình độ chuyên môn phù hợp (có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, bằng cấp, 05 năm kinh nghiệm trở lên, v.v.).

Trừ khi các bên có thỏa thuận khác, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài và pháp luật giải quyết tranh chấp do Hội đồng Trọng tài quyết định. Phán quyết trọng tài được đưa ra bằng

cách biểu quyết theo nguyên tắc đa số, trường hợp biểu quyết không đạt được đa số thì phán quyết trọng tài được lập theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Trọng tài. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày có phán quyết trọng tài, nếu một bên không đồng ý với quyết định trọng tài, thì bên đó có thể yêu cầu tòa án hủy phán quyết trọng tài. Sau đó, các bên có thể chuyển tranh chấp ra tòa án để giải quyết, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Các cơ quan giải quyết tranh chấp ở nước ngoài

Các bên tranh chấp có thể đưa tranh chấp của mình ra một trung tâm trọng tài quốc tế hoặc nước ngoài giải quyết ở ngoài hay trong lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên, điều này không phải lúc nào cũng là một giải pháp tốt hơn so với lựa chọn giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong nước do chi phí cao hơn, trong khi đó khả năng công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các phán quyết do trọng tài nước ngoài đưa ra có thể gặp một số khó khăn so với các phán quyết của trọng tài trong nước mặc dù Việt Nam đã gia nhập Công ước New York năm 1958 và Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài và cũng đã phê chuẩn Pháp lệnh về Công nhận và Thi hành Phán quyết của Trọng tài Nước ngoài vào năm 1995. Pháp lệnh này đã được thay thế bởi các quy định liên quan tại Bộ luật Tố tụng Dân sự hiện hành được ban hành ngày 25/11/2015.

Thi hành

Theo các quy định hiện hành, nếu một phán quyết do tòa kinh tế đưa ra nếu không được thi hành một cách tự nguyện, thì có thể sử dụng nhiều thủ tục khác nhau để cưỡng chế thi hành, chẳng hạn tịch biên tài sản. Tuy nhiên, các thủ tục này không phát huy được nhiều ý nghĩa trên thực tế do thiếu các quy định cụ thể để thi hành. Thực tế cho thấy một số quy định cưỡng chế thi hành các phán quyết dân sự đã được tham chiếu để sử dụng khi cưỡng chế thi hành các bản án kinh tế.

Liên quan tới các phán quyết của trọng tài trong nước, khác với trước đây, việc cưỡng chế thi hành các phán quyết của

trọng tài nay đã được xác định rõ trong Pháp lệnh, và sau này là Luật. Nếu một phán quyết của trọng tài không được bên thua tự nguyện thi hành, thì sau 30 ngày kể từ ngày có phán quyết, bên thắng kiện có thể yêu cầu thi hành án cưỡng chế thi hành.

Liên quan tới các phán quyết của trọng tài nước ngoài và các bản án, quy định của tòa án nước ngoài, các phán quyết, bản án và quy định này có thể được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam sau khi Việt Nam đã ban hành hai pháp lệnh, hiện nay là một phần riêng trong Bộ luật Tố tụng Dân sự, và công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài và các bản án, quy định của tòa án nước ngoài tại Việt Nam. Tuy nhiên, hiện nay, việc công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài và các bản án, quy định của tòa án nước ngoài vẫn còn hạn chế. Tòa án Việt Nam sẽ chỉ xem xét công nhận và cho thi hành các phán quyết của trọng tài nước ngoài đối với: (a) phán quyết của một quốc gia là thành viên của một công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên hoặc đã ký kết, hoặc (b) căn cứ trên nguyên tắc có đi có lại vô điều kiện mà Việt Nam và quốc gia liên quan là thành viên hoặc đã ký kết công ước quốc tế liên quan.